

## THÔNG BÁO

### Kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo kỳ thi tốt nghiệp đại học đợt 2 năm 2026

(Ngành Điều dưỡng chính quy, Điều dưỡng liên thông, Kỹ thuật Xét nghiệm Y học)

Trường Đại học Y khoa Vinh thông báo kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo kỳ thi tốt nghiệp đợt 2 năm 2026 như sau:

#### I. Kết quả thi tốt nghiệp

(Có danh sách và kết quả đính kèm). Được công bố tại bảng tin và Website (<http://vmu.edu.vn>) của trường ĐHYK Vinh

#### II. Kế hoạch nhận đơn phúc khảo

- Thời gian và địa điểm nhận đơn phúc khảo: từ 14/05/2026 đến 17h00 ngày 28 /05/2026 (trong giờ hành chính) tại Phòng Quản lý Đào tạo- Trường Đại học Y khoa Vinh (161- Nguyễn Phong Sắc- phường Trường Vinh- Nghệ An).

- Sinh viên có nguyện vọng phúc khảo bài thi đề nghị làm đơn phúc khảo (theo mẫu) và nộp trực tiếp về phòng Quản lý Đào tạo.

- Lệ phí phúc khảo: 100.000 đồng/bài thi.

- Kết quả phúc khảo (nếu có) dự kiến sẽ được đăng tải trên Website của Trường ngày 01/06/2026.

Nếu thí sinh cần biết thêm thông tin, xin liên hệ: Phòng Quản lý Đào tạo Trường ĐHYK Vinh (161-Nguyễn Phong Sắc, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An), số điện thoại 0383.524.062 - 0988929429

#### Nơi nhận:

- Đăng tin Website;
- Lưu VT-QLĐT.

TM. HỘI ĐỒNG THI  
DÂN CHỦ TỊCH  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC Y KHOA  
VINH  
HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS Nguyễn Văn Tuấn

**KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP ĐỢT 2 NĂM 2026**

Ngành: Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Điều dưỡng Chính quy, Điều dưỡng Liên thông

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Lý thuyết	Thực hành	Trung bình	Ghi chú
1	220069	Lê Thị Vân Anh	Nữ	10/03/2004	Đ7XN	5,00	7,75	6,38	
2	220256	Nguyễn Kiều Anh	Nữ	07/10/2004	Đ7XN	5,80	8,75	7,28	
3	220103	Nguyễn Quang Anh	Nam	06/07/2004	Đ7XN	6,30	9,25	7,78	
4	220431	Lương Thị Ngọc Ánh	Nữ	05/12/1999	Đ7XN	7,00	8,25	7,63	
5	220055	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	14/02/2004	Đ7XN	6,00	8,25	7,13	
6	220267	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	30/04/2004	Đ7XN	5,50	7,75	6,63	
7	220291	Lê Thị Hạnh	Nữ	03/10/2003	Đ7XN	6,00	5,00	5,50	
8	220137	Trần Thị Hậu	Nữ	16/09/2004	Đ7XN	9,50	9,50	9,50	
9	220427	Lê Thị Hồng	Nữ	29/05/2004	Đ7XN	7,50	9,00	8,25	
10	220301	Trần Thị Hồng	Nữ	23/08/2004	Đ7XN	7,00	7,50	7,25	
11	220454	Nguyễn Quang Huy	Nam	22/03/2004	Đ7XN	7,30	7,75	7,53	
12	220053	Phạm Trung Kiên	Nam	14/07/2004	Đ7XN	5,80	5,00	5,40	
13	220102	Bùi Khánh Linh	Nữ	24/09/2004	Đ7XN	6,00	8,00	7,00	
14	220112	Đặng Thị Nhật Linh	Nữ	09/03/2004	Đ7XN	5,80	6,00	5,90	
15	220317	Nguyễn Thị Linh	Nữ	02/06/2004	Đ7XN	8,80	8,00	8,40	
16	220240	Đặng Thị Lộc	Nữ	13/04/2004	Đ7XN	9,30	9,25	9,28	
17	220061	Trần Thị Lương	Nữ	19/01/2004	Đ7XN	8,50	9,25	8,88	
18	220466	Nguyễn Ngọc Ly Ly	Nữ	12/05/2004	Đ7XN	6,80	5,50	6,15	
19	220471	Aliyavong Namvane	Nữ	03/01/2004	Đ7XN	5,30	5,50	5,40	
20	220213	Trần Thị Thảo Nguyên	Nữ	29/12/2003	Đ7XN	7,80	5,50	6,65	
21	220052	Hà Văn Nhật	Nam	15/01/2004	Đ7XN	8,80	9,75	9,28	
22	220245	Trần Yến Nhi	Nữ	10/12/2004	Đ7XN	9,30	6,00	7,65	
23	220083	Phùng Xuân Phong	Nam	30/03/2004	Đ7XN	5,50	6,75	6,13	
24	220316	Vũ Việt Quang	Nam	26/02/2004	Đ7XN	7,80	7,00	7,40	
25	220433	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	16/08/2004	Đ7XN	8,80	8,00	8,40	
26	220359	Phùng Thị Như Quỳnh	Nữ	08/05/2004	Đ7XN	9,00	7,50	8,25	
27	220244	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	28/01/2004	Đ7XN	8,80	9,50	9,15	
28	220104	Hồ Thị Thanh	Nữ	10/10/2004	Đ7XN	9,50	9,00	9,25	
29	22020136	Xaypanya Thanitsone	Nữ	11/08/2003	Đ7XN	6,80	9,00	7,90	
30	220460	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	19/01/2004	Đ7XN	9,50	9,50	9,50	
31	220469	Duangpasert Thidachan	Nữ	25/04/2004	Đ7XN	4,50	5,00	4,75	
32	220288	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	30/09/2004	Đ7XN	8,50	9,50	9,00	
33	220452	Đặng Huyền Trang	Nữ	05/06/2003	Đ7XN	8,50	5,75	7,13	
34	220070	Nguyễn Khắc Anh Tuấn	Nam	25/10/2004	Đ7XN	6,00	9,25	7,63	
35	220162	Vũ Đình Tuấn	Nam	10/07/2004	Đ7XN	6,30	7,75	7,03	
36	220472	Hommany Vilaylak	Nữ	05/12/2002	Đ7XN	7,00	7,75	7,38	
37	22020063	Đậu Ngọc An	Nam	23/02/2004	Đ12A	9,00	9,20	9,10	
38	22020051	Đặng Hùng Anh	Nam	30/10/2004	Đ12A	7,80	8,40	8,10	
39	22020111	Đới Thị Trâm Anh	Nữ	28/09/2004	Đ12A	7,30	8,40	7,85	
40	22020115	Trần Huy Việt Anh	Nam	22/09/2004	Đ12A	7,30	8,10	7,70	
41	22020109	Hồ Thị Ngọc Ánh	Nữ	19/11/2004	Đ12A	6,80	9,00	7,90	
42	22020110	Dương Thị Thanh Bình	Nữ	25/05/2004	Đ12A	9,00	9,00	9,00	
43	22020061	Lô Thuý Bình	Nữ	12/02/2004	Đ12A	8,80	8,70	8,75	
44	22020069	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ	01/06/2004	Đ12A	7,30	9,00	8,15	
45	22020020	Vi Thị Ngọc Châu	Nữ	15/08/2004	Đ12A	6,50	7,80	7,15	
46	22020023	Vừ Ý Đơ	Nữ	29/05/2004	Đ12A	7,00	8,80	7,90	
47	22020066	Nguyễn Thị Dương	Nữ	01/12/2004	Đ12A	8,50	8,20	8,35	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Lý thuyết	Thực hành	Trung bình	Ghi chú
48	22020118	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Nữ	05/06/2004	Đ12A	8,50	8,10	8,30	
49	22020065	Phạm Thị Việt Hà	Nữ	02/09/2004	Đ12A	9,30	8,20	8,75	
50	22020071	Phạm Thu Hà	Nữ	27/11/2004	Đ12A	6,30	9,00	7,65	
51	22020015	Võ Thị Hằng	Nữ	23/10/2004	Đ12A	7,50	8,30	7,90	
52	22020009	Vũ Thu Hiền	Nữ	18/04/2004	Đ12A	8,30	7,90	8,10	
53	22020112	Trần Thu Hoài	Nữ	04/07/2004	Đ12A	6,80	8,40	7,60	
54	22020012	Nguyễn Hữu Hùng	Nam	11/11/2004	Đ12A	8,50	9,20	8,85	
55	22020055	Lê Thu Hường	Nữ	01/07/2004	Đ12A	6,30	8,90	7,60	
56	22020031	Nguyễn Thị Mai Huyền	Nữ	26/05/2004	Đ12A	6,30	8,50	7,40	
57	22020037	Nông Đức Lắm	Nam	26/02/2004	Đ12A	6,00	9,00	7,50	
58	22020030	Hồ Thị Diệu Linh	Nữ	12/06/2004	Đ12A	7,50	8,80	8,15	
59	22020070	Hoàng Đình Khánh Linh	Nữ	24/09/2004	Đ12A	5,50	8,60	7,05	
60	22020024	Hoàng Ngọc Linh	Nữ	22/09/2004	Đ12A	7,50	8,70	8,10	
61	22020039	Trần Thị Loan	Nữ	21/11/2003	Đ12A	8,30	9,00	8,65	
62	22020114	Trần Thị Thảo Ly	Nữ	28/02/2004	Đ12A	8,00	8,20	8,10	
63	22020133	Võ Thị Tuyết Mai	Nữ	03/09/2004	Đ12A	6,00	8,00	7,00	
64	22020053	Vũ Thị Phương Mai	Nữ	09/10/2004	Đ12A	7,80	8,20	8,00	
65	22020008	Vi Thị Mận	Nữ	09/10/2004	Đ12A	8,00	8,00	8,00	
66	22020027	Nguyễn Hải Đức Mạnh	Nam	02/01/2003	Đ12A	6,00	8,20	7,10	
67	22020113	Nguyễn Thị Minh Ngà	Nữ	13/11/2004	Đ12A	7,80	8,15	7,98	
68	22020098	Đặng Thị Ngọc	Nữ	09/09/2003	Đ12A	8,50	8,00	8,25	
69	22020045	Phan Thị Yến Nhi	Nữ	04/12/2004	Đ12A	7,50	8,00	7,75	
70	22020017	Vi Hà Nhi	Nữ	31/07/2004	Đ12A	7,30	8,00	7,65	
71	22020119	Chu Thị Hoàng Quyên	Nữ	02/01/2004	Đ12A	9,30	9,00	9,15	
72	22020003	Hồ Thị Phương Thảo	Nữ	14/09/2004	Đ12A	7,00	8,80	7,90	
73	22020035	Hoàng Thị Thảo	Nữ	06/05/2004	Đ12A	6,00	8,00	7,00	
74	22020016	Phan Thị Quỳnh Thơ	Nữ	19/06/2004	Đ12A	8,00	8,40	8,20	
75	22020040	Vũ Thị Thơm	Nữ	13/11/2004	Đ12A	7,80	8,50	8,15	
76	22020116	Nguyễn Thị Hà Thương	Nữ	13/11/2004	Đ12A	6,80	8,20	7,50	
77	22020062	Nguyễn Thị Úy Thương	Nữ	20/02/2004	Đ12A	7,80	8,50	8,15	
78	22020072	Tô Thị Hoài Thương	Nữ	23/12/2004	Đ12A	8,80	9,00	8,90	
79	22020049	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	18/11/2004	Đ12A	4,50	8,50	6,50	
80	22020120	Lê Thị Thúy	Nữ	22/09/2004	Đ12A	9,00	8,60	8,80	
81	22020046	Hồ Thị Trà	Nữ	15/08/2004	Đ12A	7,80	8,60	8,20	
82	22020074	Hoàng Thị Thanh Trà	Nữ	08/12/2004	Đ12A	6,50	9,10	7,80	
83	22020059	Lương Thị Huyền Trâm	Nữ	15/11/2004	Đ12A	7,80	9,30	8,55	
84	22020011	Đào Thị Trang	Nữ	20/07/2004	Đ12A	7,80	9,10	8,45	
85	22020021	Đoàn Thị Thu Trang	Nữ	25/09/2004	Đ12A	7,00	8,40	7,70	
86	22020014	Lê Huyền Trang	Nữ	15/04/2004	Đ12A	7,30	8,10	7,70	
87	22020042	Trần Dương Huyền Trang	Nữ	13/11/2004	Đ12A	7,50	8,70	8,10	
88	21020053	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	09/03/2003	Đ12A	7,00	8,30	7,65	
89	22020047	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	18/03/2004	Đ12A	9,30	8,70	9,00	
90	22020121	Đinh Thị Tố Uyên	Nữ	25/11/2004	Đ12A	8,30	8,70	8,50	
91	22020019	Hoàng Thúy Vân	Nữ	06/12/2003	Đ12A	8,80	9,00	8,90	
92	22020025	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	15/03/2004	Đ12A	9,00	8,50	8,75	
93	22020084	Hoàng Lê Tú Anh	Nữ	21/06/2004	Đ12B	9,50	9,10	9,30	
94	22020010	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ	14/02/2004	Đ12B	7,50	8,00	7,75	
95	22020124	Lô Thị Quỳnh Anh	Nữ	28/12/2004	Đ12B	8,30	8,70	8,50	
96	22020036	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	02/09/2004	Đ12B	9,30	8,70	9,00	
97	22020067	Đoàn Thị Ánh	Nữ	01/09/2004	Đ12B	8,00	8,60	8,30	
98	22020043	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	26/10/2004	Đ12B	8,30	9,00	8,65	
99	22020103	Bùi Quốc Bảo	Nam	10/2/2004	Đ12B	7,80	8,60	8,20	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Lý thuyết	Thực hành	Trung bình	Ghi chú
100	22020089	Nguyễn Hà Châu	Nữ	01/06/2004	Đ12B	5,80	8,30	7,05	
101	22020125	Nguyễn Thị Sao Chi	Nữ	25/12/1998	Đ12B	8,80	8,90	8,85	
102	22020104	Hoàng Linh Đan	Nữ	12/11/2004	Đ12B	9,00	9,00	9,00	
103	22020132	Quang Thị Hồng Diệp	Nữ	26/07/2004	Đ12B	8,00	8,30	8,15	
104	22020044	Nguyễn Thị Giang	Nữ	18/06/2004	Đ12B	9,30	8,40	8,85	
105	22020085	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	01/11/2004	Đ12B	8,80	8,30	8,55	
106	22020056	Trần Thị Thu Hà	Nữ	10/01/2004	Đ12B	7,80	8,10	7,95	
107	22020013	Trần Thị Mai Hải	Nữ	27/09/2004	Đ12B	7,50	8,60	8,05	
108	22020086	Phạm Thị An Hậu	Nữ	14/03/2004	Đ12B	8,30	8,20	8,25	
109	21020116	Trịnh Thị Hồng	Nữ	28/07/2002	Đ12B	5,50	8,30	6,90	
110	22020080	Hà Thị Mai Hương	Nữ	28/08/1999	Đ12B	6,80	8,40	7,60	
111	22020076	Hồ Thị Huyền	Nữ	27/05/2004	Đ12B	8,30	8,70	8,50	
112	22020022	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ	19/02/2004	Đ12B	8,00	8,50	8,25	
113	22020092	Bùi Đức Khuyển	Nam	17/11/2004	Đ12B	6,00	8,70	7,35	
114	22020135	Nguyễn Thị Lâm	Nữ	28/06/2004	Đ12B	5,80	8,80	7,30	
115	22020127	Bùi Thùy Linh	Nữ	23/09/2004	Đ12B	7,50	8,70	8,10	
116	22020050	Hồ Thị Mỹ Linh	Nữ	16/04/2004	Đ12B	7,80	8,30	8,05	
117	22020029	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	10/12/2004	Đ12B	6,80	8,00	7,40	
118	22020032	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	17/11/2004	Đ12B	8,00	9,00	8,50	
119	22020129	Phạm Thùy Linh	Nữ	11/12/2004	Đ12B	5,00	8,50	6,75	
120	22020033	Trần Thị Khánh Linh	Nữ	24/03/2004	Đ12B	9,50	9,50	9,50	
121	22020048	Nguyễn Quỳnh Mai	Nữ	23/12/2004	Đ12B	8,80	9,00	8,90	
122	22020137	Buameethong Mali	Nữ	01/09/2003	Đ12B	5,00	8,70	6,85	
123	22020007	Ngô Thị Minh	Nữ	09/03/2004	Đ12B	8,00	9,00	8,50	
124	22020081	Kha Ánh Ngọc	Nữ	17/08/2004	Đ12B	7,00	9,00	8,00	
125	22020101	Vũ Thị Ngọc	Nữ	23/05/2004	Đ12B	8,80	8,00	8,40	
126	22020075	Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ	28/04/2004	Đ12B	9,00	8,50	8,75	
127	22020094	Trịnh Thanh Nhã	Nữ	18/03/2004	Đ12B	7,80	9,00	8,40	
128	22020099	Hà Phan Yến Nhi	Nữ	24/10/2004	Đ12B	6,80	9,00	7,90	
129	22020123	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	08/11/2004	Đ12B	9,80	8,80	9,30	
130	22020126	Trần Thị Ngọc Oanh	Nữ	17/12/2004	Đ12B	6,30	8,50	7,40	
131	22020093	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ	17/12/2004	Đ12B	8,50	8,50	8,50	
132	22020105	Cao Thị Quỳnh	Nữ	03/08/2004	Đ12B	9,50	8,00	8,75	
133	22020100	Lô Thị Linh Tâm	Nữ	22/01/2004	Đ12B	5,00	8,80	6,90	
134	22020138	Phạm Minh Tâm	Nữ	08/10/2004	Đ12B	8,80	9,00	8,90	
135	22020004	Lê Thị Thảo	Nữ	01/03/2003	Đ12B	8,00	8,00	8,00	
136	22020068	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	06/02/2004	Đ12B	8,30	8,50	8,40	
137	22020077	Phạm Thị Thiện	Nữ	05/01/2004	Đ12B	7,80	8,50	8,15	
138	22020002	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	29/02/2004	Đ12B	9,30	8,40	8,85	
139	22020026	Dương Thị Thùy	Nữ	08/01/2004	Đ12B	8,30	8,40	8,35	
140	22020095	Nguyễn Thanh Trà	Nữ	08/07/2004	Đ12B	5,00	8,50	6,75	
141	22020087	Hoàng Lê Trang	Nữ	05/07/2003	Đ12B	9,00	9,00	9,00	
142	22020006	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	15/09/2004	Đ12B	7,80	9,00	8,40	
143	22020134	Nguyễn Thu Trang	Nữ	02/09/2004	Đ12B	9,30	8,80	9,05	
144	21020249	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ	31/05/2003	Đ12B	8,50	8,90	8,70	
145	22020038	Võ Trần Huyền Trang	Nữ	21/10/2004	Đ12B	8,30	8,80	8,55	
146	22020131	Lâu Y Trờ	Nữ	04/04/2004	Đ12B	5,00	8,50	6,75	
147	22020058	Võ Thị Vân	Nữ	02/04/2004	Đ12B	8,00	8,70	8,35	
148	22020096	Lương Thị Hồng Vy	Nữ	01/08/2004	Đ12B	5,00	8,50	6,75	
149	22020097	Đặng Bùi Như Xuân	Nữ	26/03/2004	Đ12B	6,50	9,00	7,75	
150	22020078	La Thị Hải Yến	Nữ	14/10/2004	Đ12B	6,80	8,40	7,60	
151	24050016	Ngô Thị Lan Anh	Nữ	27/08/1989	ĐLT11A	9,30	8,60	8,95	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Lý thuyết	Thực hành	Trung bình	Ghi chú
152	24050146	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	13/09/1998	ĐLT11A	9,30	9,00	9,15	
153	24050124	Lê Thị Ngọc Bé	Nữ	16/10/1982	ĐLT11A	9,30	8,50	8,90	
154	24050112	Hoàng Thị Cần	Nữ	11/10/1993	ĐLT11A	8,80	8,50	8,65	
155	24050009	Nguyễn Thị Châu	Nữ	27/11/1990	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
156	24050200	Nguyễn Đình Chinh	Nam	12/09/1983	ĐLT11A	8,30	8,60	8,45	
157	24050055	Nguyễn Thị Chung	Nữ	06/06/1988	ĐLT11A	8,50	9,00	8,75	
158	24050145	Phan Đình Công	Nam	01/12/1988	ĐLT11A	8,50	8,50	8,50	
159	24050165	Bùi Thị Cường	Nữ	29/06/1985	ĐLT11A	8,50	8,50	8,50	
160	24050128	Hoàng Hữu Đoàn	Nam	14/04/1989	ĐLT11A	9,00	8,50	8,75	
161	24050004	Nguyễn Thị Thúy Duyên	Nữ	07/11/1986	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
162	24050119	Lê Thị Cẩm Duyên	Nữ	27/01/1994	ĐLT11A	9,50	8,50	9,00	
163	24050075	Đoàn Thị Lam Giang	Nữ	26/09/1989	ĐLT11A	8,80	8,00	8,40	
164	24050063	Hoàng Thị Giang	Nữ	07/11/1992	ĐLT11A	9,50	8,80	9,15	
165	24050169	Phạm Quỳnh Giang	Nữ	12/07/1988	ĐLT11A	9,30	8,50	8,90	
166	24050057	Phan Thị Hà Giang	Nữ	24/02/1993	ĐLT11A	9,00	8,50	8,75	
167	24050096	Nguyễn Hồ Mỹ Hà	Nữ	14/11/1987	ĐLT11A	9,00	9,20	9,10	
168	24050190	Nguyễn Thị Diệp Hà	Nữ	06/02/1982	ĐLT11A	9,00	9,10	9,05	
169	24050164	Nguyễn Thị Lệ Hà	Nữ	10/01/1983	ĐLT11A	8,80	9,10	8,95	
170	24050098	Cao Thị Hằng	Nữ	03/11/1989	ĐLT11A	9,00	8,80	8,90	
171	24050068	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	12/05/1989	ĐLT11A	8,80	8,80	8,80	
172	24050040	Trần Thúy Hậu	Nữ	07/09/1993	ĐLT11A	9,30	9,10	9,20	
173	24050056	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	16/08/1991	ĐLT11A	8,30	8,50	8,40	
174	24050106	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	02/09/1986	ĐLT11A	9,00	8,80	8,90	
175	24050126	Võ Thị Hoa	Nữ	19/06/1984	ĐLT11A	7,80	8,80	8,30	
176	24050188	Nguyễn Thế Hòa	Nam	12/09/1987	ĐLT11A	9,30	9,40	9,35	
177	24050116	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	10/02/1986	ĐLT11A	9,00	9,30	9,15	
178	24050074	Lê Thị Thu Hoài	Nữ	24/03/1988	ĐLT11A	8,30	9,30	8,80	
179	24050167	Nguyễn Tấn Hoan	Nam	09/12/1992	ĐLT11A	8,80	8,90	8,85	
180	24050149	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	07/06/1985	ĐLT11A	8,80	8,80	8,80	
181	24050037	Phan Thị Hồng	Nữ	07/07/1988	ĐLT11A	8,80	9,30	9,05	
182	24050202	Phan Thị Hồng	Nữ	06/10/1988	ĐLT11A	9,00	9,10	9,05	
183	24050160	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	27/02/1988	ĐLT11A	8,80	9,10	8,95	
184	24050195	Phạm Trọng Hùng	Nam	26/09/1986	ĐLT11A	9,00	9,10	9,05	
185	24050072	Phan Thanh Hùng	Nam	25/09/1988	ĐLT11A	8,80	9,10	8,95	
186	24050031	Phan Văn Hùng	Nam	10/06/1992	ĐLT11A	8,80	9,10	8,95	
187	24050102	Lê Thị Hương	Nữ	02/09/1992	ĐLT11A	9,30	8,40	8,85	
188	24050153	Phạm Thị Hương	Nữ	16/07/1990	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
189	24050107	Tô Thị Hường	Nữ	28/06/1991	ĐLT11A	8,30	8,60	8,45	
190	24050087	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	13/03/1985	ĐLT11A	8,80	9,00	8,90	
191	24050100	Lại Trung Kiên	Nam	18/06/1987	ĐLT11A	8,50	9,00	8,75	
192	24050036	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	19/05/1991	ĐLT11A	8,50	8,40	8,45	
193	24050138	Hồ Thị Lê	Nữ	28/09/1985	ĐLT11A	8,80	8,90	8,85	
194	24050053	Nguyễn Thị Lê	Nữ	30/03/1991	ĐLT11A	8,80	9,00	8,90	
195	24050159	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ	20/02/1989	ĐLT11A	8,80	9,00	8,90	
196	24050069	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	12/07/1989	ĐLT11A	8,80	8,50	8,65	
197	24050082	Nguyễn Văn Linh	Nam	24/10/1989	ĐLT11A	8,50	9,00	8,75	
198	24050151	Bùi Thị Lương	Nữ	20/04/1993	ĐLT11A	8,80	8,50	8,65	
199	24050147	Văn Thị Luyến	Nữ	05/10/1987	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
200	24050125	Nguyễn Thị Lý	Nữ	19/06/1987	ĐLT11A	9,00	9,30	9,15	
201	24050177	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	14/04/1994	ĐLT11A	9,30	8,80	9,05	
202	24050070	Nguyễn Thị Thu Mai	Nữ	12/08/1987	ĐLT11A	8,50	9,00	8,75	
203	24050025	Đậu Hoàng Mạnh	Nam	10/11/1984	ĐLT11A	9,30	9,30	9,30	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Lý thuyết	Thực hành	Trung bình	Ghi chú
204	24050154	Hoàng Thị Mậu	Nữ	20/04/1985	ĐLT11A	8,80	9,00	8,90	
205	24050137	Lê Thị Minh	Nữ	05/12/1989	ĐLT11A	9,00	8,50	8,75	
206	24050117	Nguyễn Văn Mỹ	Nam	22/10/1987	ĐLT11A	8,50	8,50	8,50	
207	24050179	Vương Thị Mỹ	Nữ	20/06/1989	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
208	24050171	Nguyễn Thị Nga	Nữ	02/02/1980	ĐLT11A	8,80	9,00	8,90	
209	24050191	Lê Thị Ngoan	Nữ	20/04/1984	ĐLT11A	8,50	8,00	8,25	
210	24050093	Đình Thị Ngọc	Nữ	30/08/1987	ĐLT11A	9,00	8,00	8,50	
211	24050148	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	26/02/1988	ĐLT11A	9,30	8,50	8,90	
212	24050172	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	20/04/1993	ĐLT11A	9,00	7,50	8,25	
213	24050144	Cao Thị Nhung	Nữ	18/12/1990	ĐLT11A	9,30	8,10	8,70	
214	24050060	Đình Thị Oanh	Nữ	06/05/1986	ĐLT11A	9,30	8,80	9,05	
215	24050026	Nguyễn Thị Kim Phụng	Nữ	30/12/1980	ĐLT11A	9,00	7,90	8,45	
216	24050186	Nguyễn Thị Phương	Nữ	22/07/1981	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
217	24050038	Nguyễn Thị Thúy Phương	Nữ	17/12/1993	ĐLT11A	8,30	9,00	8,65	
218	24050005	Hồ Văn Quý	Nam	20/10/1985	ĐLT11A	8,00	8,70	8,35	
219	24050161	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	26/09/1993	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
220	24050104	Trần Thị Sâm	Nữ	18/08/1979	ĐLT11A	9,00	8,60	8,80	
221	24050152	Lê Thị Sen	Nữ	14/06/1987	ĐLT11A	8,30	8,80	8,55	
222	24050077	Nguyễn Văn Sinh	Nam	10/01/1984	ĐLT11A	8,80	9,10	8,95	
223	24050201	Hoàng Đình Sơn	Nam	12/08/1986	ĐLT11A	8,50	9,00	8,75	
224	24050183	Hà Thị Tâm	Nữ	10/06/1991	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
225	24050175	Ngô Thị Thanh Tâm	Nữ	16/06/1993	ĐLT11A	8,50	8,80	8,65	
226	24050139	Hoàng Văn Thông	Nam	26/10/1988	ĐLT11A	8,30	9,60	8,95	
227	24050028	Ngô Thị Thu	Nữ	10/11/1988	ĐLT11A	8,50	9,00	8,75	
228	24050103	Đình Thị Kim Thư	Nữ	27/07/1983	ĐLT11A	8,50	9,60	9,05	
229	24050142	Hoàng Thị Thương	Nữ	02/01/1989	ĐLT11A	8,80	9,40	9,10	
230	24050143	Hồ Thị Minh Thủy	Nữ	20/08/1993	ĐLT11A	8,50	9,30	8,90	
231	24050158	Đàm Thị Thúy	Nữ	10/08/1993	ĐLT11A	8,80	9,00	8,90	
232	24050176	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	12/08/1987	ĐLT11A	9,00	9,00	9,00	
233	24050010	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	20/11/1989	ĐLT11A	8,50	9,00	8,75	
234	24050105	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	25/02/1994	ĐLT11A	8,80	9,30	9,05	
235	24050097	Đậu Anh Tiến	Nam	24/11/1988	ĐLT11A	8,50	9,50	9,00	
236	24050110	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ	05/03/1987	ĐLT11A	8,80	9,50	9,15	
237	24050180	Phan Thị Trà	Nữ	05/02/1988	ĐLT11A	8,80	9,50	9,15	
238	24050132	Hồ Thị Mai Trang	Nữ	02/09/1988	ĐLT11A	9,00	8,50	8,75	
239	24050157	Hoàng Thị Trang	Nữ	17/04/1993	ĐLT11A	8,80	8,50	8,65	
240	24050094	Hoàng Thị Minh Trang	Nữ	02/09/1989	ĐLT11A	9,00	8,50	8,75	
241	24050199	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	01/06/1987	ĐLT11A	8,30	8,50	8,40	
242	24050123	Phan Thị Trang	Nữ	27/10/1988	ĐLT11A	8,80	8,90	8,85	
243	24050181	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	16/10/1993	ĐLT11A	8,30	8,50	8,40	
244	24050095	Hoàng Thị Tuyết	Nữ	05/09/1988	ĐLT11A	9,00	8,80	8,90	
245	24050071	Nguyễn Cảnh Ước	Nam	22/02/1989	ĐLT11A	8,80	8,80	8,80	
246	24050013	Lê Văn Út	Nam	03/01/1988	ĐLT11A	8,50	8,80	8,65	
247	24050196	Thái Thị Tú Uyên	Nữ	04/01/1992	ĐLT11A	8,00	8,50	8,25	
248	24050118	Trần Thị Uyên	Nữ	15/11/1992	ĐLT11A	8,50	9,30	8,90	
249	24050012	Hà Thị Vinh	Nữ	10/11/1987	ĐLT11A	8,80	9,00	8,90	
250	24050029	Lê Thị Vinh	Nữ	18/03/1991	ĐLT11A	8,80	8,30	8,55	
251	24050174	Lê Quốc Ân	Nam	02/12/1992	ĐLT11B	8,30	9,00	8,65	
252	24050133	Thái Thị Ngọc Ánh	Nữ	26/02/1996	ĐLT11B	8,50	8,00	8,25	
253	24050018	Vũ Thị Minh Châu	Nữ	29/01/1978	ĐLT11B	8,30	9,00	8,65	
254	24050162	Hoàng Danh Đức	Nam	22/02/1983	ĐLT11B	8,80	9,20	9,00	
255	24050027	Nguyễn Thị Hồng Đức	Nữ	09/11/1986	ĐLT11B	9,30	8,60	8,95	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Lý thuyết	Thực hành	Trung bình	Ghi chú
256	24050086	Hoàng Thị Dương	Nữ	10/06/1989	ĐLT11B	9,30	9,20	9,25	
257	24050130	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	20/06/1998	ĐLT11B	8,80	8,70	8,75	
258	24050155	Nguyễn Thị Hà	Nữ	25/06/1996	ĐLT11B	9,30	8,50	8,90	
259	24050046	Phạm Thị Giang	Nữ	29/03/1993	ĐLT11B	9,00	9,00	9,00	
260	24050041	Bùi Thị Hà	Nữ	14/08/2001	ĐLT11B	8,80	9,20	9,00	
261	24050163	Cao Thị Thu Hà	Nữ	11/09/1990	ĐLT11B	9,30	8,60	8,95	
262	24050033	Lê Thị Hà	Nữ	10/07/1988	ĐLT11B	9,30	9,70	9,50	
263	24050054	Trần Thị Hà	Nữ	07/08/1994	ĐLT11B	9,00	9,00	9,00	
264	24050122	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	25/06/1988	ĐLT11B	9,00	8,80	8,90	
265	24050001	Phan Thúy Hằng	Nữ	18/02/1994	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
266	24050044	Nguyễn Thị Thanh Hào	Nữ	25/04/1996	ĐLT11B	9,30	8,70	9,00	
267	24050080	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	04/09/1991	ĐLT11B	9,00	9,20	9,10	
268	24050193	Hoàng Thị Như Hoa	Nữ	25/04/1983	ĐLT11B	8,50	9,00	8,75	
269	24050113	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	25/07/1990	ĐLT11B	8,80	8,80	8,80	
270	24050111	Cao Thị Hòa	Nữ	02/03/1991	ĐLT11B	9,30	8,70	9,00	
271	24050002	Trần Thị Hòa	Nữ	25/04/1983	ĐLT11B	9,00	9,20	9,10	
272	24050187	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	22/02/1992	ĐLT11B	9,30	9,40	9,35	
273	24050092	Lê Thị Hồng	Nữ	26/11/1990	ĐLT11B	8,80	8,80	8,80	
274	24050194	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	05/07/1988	ĐLT11B	8,80	9,30	9,05	
275	24050024	Trần Thị Hồng	Nữ	06/12/1988	ĐLT11B	9,00	8,50	8,75	
276	24050121	Đinh Thị Hương	Nữ	28/09/1993	ĐLT11B	9,30	8,90	9,10	
277	24050015	Vũ Thị Hương	Nữ	07/10/1987	ĐLT11B	8,50	9,10	8,80	
278	24050150	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	10/07/1988	ĐLT11B	8,80	9,10	8,95	
279	24050198	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	22/05/1992	ĐLT11B	9,00	8,80	8,90	
280	24050192	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	20/04/1988	ĐLT11B	7,80	8,30	8,05	
281	24050085	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	15/11/1982	ĐLT11B	8,00	9,00	8,50	
282	24050058	Hoàng Thị Lài	Nữ	28/11/1988	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
283	24050035	Nguyễn Thị Lanh	Nữ	15/09/1986	ĐLT11B	8,80	8,00	8,40	
284	24050168	Trần Thị Lành	Nữ	05/10/1991	ĐLT11B	8,80	9,10	8,95	
285	24050189	Phạm Thị Liên	Nữ	15/01/1992	ĐLT11B	9,00	8,50	8,75	
286	24050052	Hoàng Thị Liễu	Nữ	08/09/1985	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
287	24050129	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	21/01/1998	ĐLT11B	8,50	9,10	8,80	
288	24050081	Đặng Thị Lợi	Nữ	18/04/1989	ĐLT11B	8,80	9,30	9,05	
289	24050134	Đào Thị Thanh Lương	Nữ	14/05/1980	ĐLT11B	8,50	9,00	8,75	
290	24050019	Đào Thị Khánh Ly	Nữ	31/01/1989	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
291	24050014	Đinh Trà Ly	Nữ	17/01/1995	ĐLT11B	9,00	8,80	8,90	
292	24050043	Lê Phương Mai	Nữ	02/12/1988	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
293	24050101	Nguyễn Thị Mai	Nữ	22/05/1985	ĐLT11B	9,00	9,00	9,00	
294	24050032	Vũ Thị Mai	Nữ	15/10/1991	ĐLT11B	8,50	8,50	8,50	
295	24050109	Hoàng Đình Mạnh	Nam	24/08/1998	ĐLT11B	8,30	8,50	8,40	
296	24050007	Nguyễn Thị Mịn	Nữ	21/09/1985	ĐLT11B	8,30	8,50	8,40	
297	24050008	Cao Thị Mỹ	Nữ	15/10/1981	ĐLT11B	8,80	8,30	8,55	
298	24050065	Hoàng Lê Na	Nữ	20/01/1989	ĐLT11B	8,80	8,50	8,65	
299	24050091	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	12/08/1986	ĐLT11B	9,00	8,50	8,75	
300	24050114	Phạm Thị Lê Na	Nữ	07/08/2001	ĐLT11B	8,50	8,30	8,40	
301	24050170	Lê Thị Nam	Nữ	20/08/1992	ĐLT11B	9,30	8,50	8,90	
302	24050156	Phan Thị Ngân	Nữ	02/02/1993	ĐLT11B	9,00	8,50	8,75	
303	24050185	Hoàng Hằng Ngọc	Nữ	28/10/1991	ĐLT11B	8,80	8,00	8,40	
304	24050049	Lê Thị Ánh Nguyệt	Nữ	08/08/1992	ĐLT11B	9,00	8,50	8,75	
305	24050088	Phan Thị Nguyệt	Nữ	02/06/1994	ĐLT11B	8,50	9,00	8,75	
306	24050061	Võ Thị Kiều Nguyệt	Nữ	28/04/1986	ĐLT11B	8,30	8,90	8,60	
307	24050115	Đặng Thị Thanh Nhân	Nữ	11/02/1985	ĐLT11B	9,30	9,00	9,15	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Lý thuyết	Thực hành	Trung bình	Ghi chú
308	24050127	Trần Thị Hải Nụ	Nữ	05/10/1996	ĐLT11B	9,00	8,50	8,75	
309	24050066	Phan Thị Oanh	Nữ	14/02/1988	ĐLT11B	9,00	8,80	8,90	
310	24050023	Nguyễn Thị Phê	Nữ	25/08/1982	ĐLT11B	8,80	7,00	7,90	
311	24050039	Nguyễn Thị Phương	Nữ	28/11/1986	ĐLT11B	8,80	7,80	8,30	
312	24050047	Nguyễn Thị Phương	Nữ	20/06/1989	ĐLT11B	8,50	8,70	8,60	
313	24050184	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	10/11/1991	ĐLT11B	8,00	9,10	8,55	
314	24050166	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	21/02/1993	ĐLT11B	8,80	9,10	8,95	
315	24050045	Lê Quyết Thắng	Nam	10/11/1989	ĐLT11B	8,50	8,90	8,70	
316	24050011	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	10/01/1990	ĐLT11B	9,00	8,80	8,90	
317	24050083	Nguyễn Thị Lam Thanh	Nữ	01/05/1998	ĐLT11B	8,50	9,10	8,80	
318	24050084	Trần Thị Thành	Nữ	11/09/1982	ĐLT11B	9,00	9,50	9,25	
319	24050062	Trần Thị Thao	Nữ	18/11/1987	ĐLT11B	8,50	9,50	9,00	
320	24050078	Bùi Thị Hương Thảo	Nữ	20/08/1990	ĐLT11B	8,80	9,50	9,15	
321	24050006	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	03/01/1993	ĐLT11B	8,80	9,10	8,95	
322	24050197	Nguyễn Thị Thêm	Nữ	12/02/1991	ĐLT11B	8,80	9,10	8,95	
323	24050022	Võ Thị Thơm	Nữ	23/01/1992	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
324	24050141	Dương Thị Thu	Nữ	04/07/1992	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
325	24050042	Đặng Thị Thương	Nữ	18/05/1990	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
326	24050064	Lê Thị Minh Thương	Nữ	16/02/1995	ĐLT11B	8,80	9,30	9,05	
327	24050034	Nguyễn Thị Thương	Nữ	19/09/1995	ĐLT11B	9,30	9,10	9,20	
328	24050120	Nguyễn Thị Thương	Nữ	27/01/1995	ĐLT11B	9,00	9,40	9,20	
329	24050131	Nguyễn Thị Thương	Nữ	05/08/1990	ĐLT11B	9,00	9,20	9,10	
330	24050140	Trần Thị Thương	Nữ	19/12/1995	ĐLT11B	9,00	9,10	9,05	
331	24050135	Ngô Thị Thanh Thúy	Nữ	15/03/1981	ĐLT11B	9,00	9,40	9,20	
332	24050076	Phạm Thị Thúy	Nữ	01/12/1988	ĐLT11B	8,80	9,50	9,15	
333	24050108	Hoàng Thị Thúy	Nữ	20/10/1992	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
334	24050136	Trần Thị Thúy	Nữ	07/03/1991	ĐLT11B	9,00	9,10	9,05	
335	24050051	Thái Thị Thanh Trà	Nữ	19/09/1987	ĐLT11B	8,80	9,20	9,00	
336	24050003	Nguyễn Lê Trang	Nữ	03/09/1993	ĐLT11B	9,00	8,50	8,75	
337	24050017	Nguyễn Thị Trang	Nữ	03/06/1985	ĐLT11B	9,00	8,30	8,65	
338	24050099	Nguyễn Thị Trang	Nữ	15/09/1989	ĐLT11B	8,80	8,60	8,70	
339	24050059	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	20/08/1995	ĐLT11B	9,30	9,00	9,15	
340	24050067	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	20/05/1997	ĐLT11B	8,80	8,60	8,70	
341	24050089	Trần Thị Trang	Nữ	29/12/1994	ĐLT11B	8,80	8,40	8,60	
342	24050182	Vi Thị Hà Trang	Nữ	01/12/1990	ĐLT11B	8,80	8,60	8,70	
343	24050021	Lê Văn Trường	Nam	27/08/1988	ĐLT11B	8,50	8,10	8,30	
344	24050173	Phan Thị Tú	Nữ	13/08/1985	ĐLT11B	9,00	8,70	8,85	
345	24050050	Hoàng Thị Tuyết	Nữ	27/11/1986	ĐLT11B	9,00	8,80	8,90	
346	24050079	Võ Thị Vân	Nữ	17/11/1991	ĐLT11B	8,80	9,00	8,90	
347	24050020	Trương Xuân Vinh	Nam	05/08/1991	ĐLT11B	8,50	8,50	8,50	
348	24050090	Đinh Thị Hải Yến	Nữ	10/10/1985	ĐLT11B	9,00	8,30	8,65	
349	24050048	Hồ Thị Hải Yến	Nữ	13/09/1984	ĐLT11B	8,80	8,50	8,65	
350	24050030	Hoàng Thị Phi Yến	Nữ	20/08/1992	ĐLT11B	9,30	8,80	9,05	
351	24050073	Lê Thị Yến	Nữ	25/11/1994	ĐLT11B	9,00	8,80	8,90	
352	24050178	Lê Thị Yến	Nữ	05/06/1988	ĐLT11B	8,80	9,30	9,05	

Danh sách gồm 352 sinh viên


  
 HIỆU TRƯỞNG  
 PGS. TS. Nguyễn Văn Tuấn